

## **DANH TẶNG VIỆT NAM SINH VÀO NĂM TUẤT & TÝ**

**Tâm Không Vĩnh Hữu**

---o0o---

**Nguồn**

**<http://thuvienhoasen.org>**

**Chuyển sang ebook 6-8-2009**

**Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)**

**[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)**

---o0o---

**Thiền sư Chân Không** (Bính Tuất -1046): Sư họ Vương, thế danh Hải Thiêm, quê quán ở làng Phù Đổng (nay là Tiên Sơn-Bắc Ninh), xuất thân trong một gia đình quý tộc. Lúc thân mẫu của ông mang thai, cha ông nằm mộng thấy một vị tăng Ấn Độ trao cho cây tích trượng, sau đó thì ông ra đời. Mồ côi cha mẹ từ thuở niên thiếu, ông siêng chăm đọc sách không màng đến những chuyện vui chơi. Năm 20 tuổi ông xuất gia, rồi đi ngao du khắp nơi để tìm nơi tu học Phật Pháp. Nhân duyên đưa đẩy cho Sư đến chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu (Gia Lương-Hà Bắc), nghe Thiền sư Thảo Nhất giảng kinh Pháp Hoa mà ngộ đạo, được nhận làm đệ tử, sớm tối tham cứu thiền học, và được sư thầy truyền tâm ấn, thuộc dòng thiền Tì-ni-đa Lưu -chi, thế hệ thứ 16. Sau, Sư lên núi Phả Lại, trại Phù Lan (nay thuộc huyện Mỹ Văn-Hung Yên) làm trụ trì chùa Chúc Thánh, ở suốt 20 năm không xuống núi để chuyên trì giới luật, tiếng thơm đồn xa đến cả tai vua. Vua Lý Nhân Tông kính mộ, xuống chiếu mời Sư về triều giảng kinh Pháp Hoa, thập phương bá tánh kéo về nghe pháp đông như trẩy hội, ai nấy đều kính phục. Thái Úy Lý Thường Kiệt, Tướng Quốc Thân Vứu, và Thứ sử Lạng Châu đều tỏ lòng tôn kính đặc biệt đối với Sư bằng cách thường cúng dường để sửa chùa, xây tháp, đúc chuông... Vào tuổi ngũ tuần, Sư về trùng tu chùa Bảo Cảm ở quê hương và ở luôn tại đó. Ngày mùng Một tháng 11, năm Hội Phong thứ 9 (1100), Sư đọc bài kệ cho chúng đệ tử nghe: “Hư vô diệu thể vẫn khoe bày/ Khấp cỏi Ta Bà gió bụi bay/ Vui nhất vô vi ai cũng hiểu/ Vô vi nhà ở chính nơi đây!” Rồi nửa đêm hôm ấy, Sư ngồi kiết già thị tịch, thọ 55 tuổi, được 36 hạ lạc. Hoàng Thái hậu Ý Lan, công chúa Thiên Thành, Diệu Nhân Ni Sư cùng đông đảo phật tử làm lễ cúng dàng phúng viếng. Lại còn có Nghĩa Hải Đại Sư ở chùa Sa Minh dẫn đầu tăng chúng làm lễ an táng, xây tháp thờ Sư ở trong khuôn viên chùa.

• **Thiền sư Chân Nguyên** (Bính Tuất-1646): Sư họ Nguyễn tên Nghiêm, quê quán ở làng Tiên Liệt-huyện Thanh Trì-Hải Dương. Ông xuất gia năm 9 tuổi, quy y thiền sư Chân Trú ở chùa Hoa Yên, được ban pháp danh là Tuệ Đăng, ở đó tu học. Đến khi Thiền sư Chân Trú viên tịch, Sư đã cùng với thiền sư Như Niệm tu hạnh Đầu Đà. Sau, Sư về đến chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Lương xin theo tu học với thiền sư Minh Lương, được đặt pháp danh khác là Chân Nguyên. Sư đã đốt hai ngón tay để phát nguyện khi thọ giới Bồ tát. Đài Diệu Pháp Liên Hoa ở chùa Vĩnh Phúc là do chính Sư đứng ra xây dựng. Vào năm 1684, Sư còn dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm sau khi được truyền thừa y bát của thiền phái Trúc Lâm. Năm 1692, khi Sư được 46 tuổi đời, vua Lê Hi Tông triều thỉnh Sư về kinh để tham vấn Chánh pháp, ban cho Sư mỹ hiệu “ Vô Thượng Công”, và cúng dường cả sa. Năm 1722, vua Lê Dụ Tông phong chức cho Sư (bấy giờ đã 76 tuổi) làm Tăng Thống, và ban tước hiệu “Cung Giác Hòa Thượng”. Đến năm 1726, Sư xả thân ngũ uẩn tịch khi thọ 80 tuổi, được 71 tuổi hạ. Vua Lê Dụ Tông ban lệnh xây tháp “Tịch Quang” tại chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm để ghi nhớ công lao và đạo hạnh của Sư. Thiền sư Chân Nguyên là một ngọn đuốc sáng của Phật giáo Đàng Trong đương thời, với công lao phục hưng môn phái Trúc Lâm bằng cách sưu tầm, hiệu chỉnh khắc bản các tác phẩm của thiền phái Trúc Lâm mà “Giác Hoàng Điều Ngự Đại Sư” Trần Nhân Tông là Đệ nhất Tổ.

• **Thiền sư Pháp Hóa** (Canh Tuất-1670): Thiền sư thế danh là Lê Diệt, pháp hiệu Minh Hải, người gốc Phúc Kiến (Trung Hoa), sang Việt Nam khi mới 24 tuổi. Sư là tổ khai sơn chùa Thiên Ấn trên núi Thiên Ấn (Quảng Ngãi), được chúa Nguyễn Phúc Chu ban biển ngạch “Sắc tứ Thiên Ấn Tự” vào năm 1716. Tục truyền rằng khi Sư muốn đào một cái giếng nước ngọt trên núi, bỗng thấy một vị tăng trẻ không biết từ đâu tới xin đào giúp. Hai người cùng đào xuống thì gặp một tảng đá cứng chặn ngang, không nản lòng, đục tiếp đá thì có nguồn nước phun lên. Có nước rồi, Sư quay sang nhìn lại thì vị tăng trẻ kia đã biến mất từ khi nào rồi. Dân gian Quảng Ngãi còn truyền tụng câu ca: “Ông thầy đào giếng trên non/ đến khi thấy nước không còn tăm hơi”. Chùa Thiên Ấn còn nổi tiếng có một quả chuông thần. Tương truyền rằng quả đại hồng chung này là quả chuông không kêu nằm ở bên chùa Chúc Tượng, được vị tổ thứ 3 của chùa Thiên Ấn là thiền sư Bảo Ấn thỉnh về sau khi tham thiền nhập định được một vị Hộ pháp mách bảo chỉ đường. Chuông mang về, thiền sư Bảo Ấn chấp tay khẩn nguyện, cầm dùi khai chuông thì tiếng chuông vang vọng bốn bề, nên chuông được đặt tên là Chúc Tượng. Về lai lịch của thiền sư Pháp Hóa không được rõ ràng, người đời chỉ biết được bấy nhiêu, không rõ năm Sư viên tịch.

• **Thiền sư Liễu Quán** (Canh Tuất-1670): Sư thuộc dòng thiền Lâm Tế, thế danh là Lê Thiệt Diệu, quê quán ở làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Mồ côi mẹ lúc 6 tuổi, Sư cùng với cha đến thụ giáo Hòa thượng Từ Viên ở chùa Hội Tôn. Đến khi Hòa thượng Từ Viên viên tịch, Sư ra Thuận Hóa xin tu học với Giác Hưng Lão Tổ (người Trung Hoa) tại chùa Báo Quốc, được một năm thì phải trở về quê làm nghề tiểu phu phụng dưỡng cha già. Năm Ất Hợi 1695, Sư trở ra Thuận Hóa thụ giới với Hòa thượng Thạch Liêm. Hai năm sau thì thụ giới Cụ túc với Hòa thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm Nhâm Ngọ 1702, Sư đến tham yết Hòa thượng Từ Dung tại Long Sơn để cầu được dạy pháp tham thiền, thụ lãnh tám chữ “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ” về nghiên cứu đến 8 năm mới ngộ, được Hòa thượng Từ Dung chấp nhận và khen ngợi. Các năm về sau, Sư được chur tăng trong tông môn triệu thỉnh dự nhiều đại giới đàn tại Huế, và về ở tại chùa Thuyền Tông. Sư rất được chúa Nguyễn Ninh Vương trọng vọng, thường mời vào cung thuyết pháp. Ngày 22 tháng 2 năm Quý Hợi 1743, sau khi viết xong bài kệ truyền lại cho chúng đệ tử, Sư thanh thoát viên tịch. Vua nghe tin, liền sắc ban bia ký, tặng danh hiệu cho Sư là “Đạo Hạnh Thụy Chính Giác Viên Ngộ Hòa Thượng”. Từ thiền phái Lâm Tế có đông đảo tín đồ ở khắp miền Trung và miền Nam, Sư đã có công khai hóa thành một nhánh lớn được gọi là dòng thiền Liễu Quán, nên được xem là vị Sơ Tổ của phái này.

• **Sư Thiện Chiếu** (Mậu Tuất 1898): Sư có thế danh là Nguyễn Văn Tài, quê ở xã Long Hựu, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Thuở nhỏ Sư đã học cả Tây học và Hán học, đến khi trưởng thành thì xuất gia học Phật ở Gò Công và Sài Gòn. Từ năm 1926, Sư lần lượt trụ trì các chùa Linh Sơn, Chúc Thọ ở Gò Vấp-Gia Định. Từ năm 1922 đến năm 1945, Sư dồn hết tâm sức cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, canh tân giáo lý nhà Phật để Chánh pháp được gần hơn với con đường dân tộc trước nạn bị trị. Sư đã lập ra Hội Phật Học Kiêm Tế ở Rạch Giá để dạy chữ cho con em lao động nghèo, phát hành tạp chí Tiến Hóa để hô hào cải cách Phật giáo, tham gia phong trào cộng sản cùng Hòa thượng Trí Thiên, và bị bắt đày đi Côn Đảo. Sau Cách mạng Tháng Tám, Sư được về đất liền, rồi tiếp tục tham gia kháng chiến trong cương vị một nhà tôn giáo-xã hội. Sư Thiện Chiếu một thời vang vọng tên tuổi với những cuốn sách, những bài khảo luận về Phật giáo với tinh thần cải cách mạnh mẽ, cổ xúy việc học vấn theo Tây phương trong tăng ni Phật giáo đồ. Sau năm 1954, Sư tập kết ra Bắc, sang Trung Quốc làm chuyên gia Việt Nam tại Bắc Kinh. Đến năm 1965, Sư nghỉ hưu và đến năm 1974 thì viên tịch tại Hà Nội.

• **Thiền sư- giáo sư Thích Thiên Ân** (Nhâm Tuất 1921): Sư có thể danh là Đoàn Văn An, quê ở huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Thuở nhỏ học tại Huế, rồi xuất gia tu học tại các chùa Bảo Quốc, Linh Quang... Sau, Sư được du học tại Nhật bản để chuyên tâm nghiên cứu về dòng thiền (zen) của xứ sở hoa anh đào này. Sư đỗ bằng MA vào năm 1961, đến năm 1965 thì đỗ Tiến Sĩ (Ph.D) tại Đại học Tokyo. Trở về nước, Sư giảng dạy tại Đại học Văn Khoa Huế và Sài Gòn về môn Triết học. Năm 1967, Sư được mời sang giảng dạy tại Hoa Kỳ, rồi định cư luôn ở Mỹ. Năm 1979, Sư lìa bỏ cõi phàm trần tại California lúc 58 tuổi.

• **Đại đức Thích Thanh Tuệ** (Bính Tuất 1946): Sư có thể danh là Bùi Huy Chương, quê ở xã Ban Khê, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Mới 15 tuổi, năm 1960, Sư đã xin xuất gia tu tại chùa Phước Duyên (ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên), được quy y học đạo với sư trụ trì Thích Đánh Lễ. Năm 1963, được 18 tuổi, Sư đỗ bằng Trung học Đệ nhất cấp. Chỉ vài tháng sau, trước pháp nạn, vào đêm 12 rạng sáng 13-8-1963, Sư bình thân tự thiêu để phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp nhân dân và Phật giáo trong nước. Sư để lại 4 bức thư tuyệt mệnh: một gửi cho tổng thống Diệm, một gửi về bốn sư và phật tử chùa Phước Duyên nơi Sư tu học, một gửi đến tăng ni phật giáo đồ trong nước, và bức cuối cùng là gửi về cha mẹ và thân quyến với lời lẽ hết sức cảm động. Sư tử vì đạo khi mới 18 tuổi.

*TÂM KHÔNG- VĨNH HỮU*

*(sưu tầm & biên soạn)*

---o0o---

## **DANH TẶNG VIỆT NAM SINH VÀO NĂM TÝ**

### **Tâm Không Vĩnh Hữu**

• **Thiền sư PHÁP THUẬN** (Bính Tý 918): Thiền sư đời Tiền Lê, thuộc dòng thiền Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, không rõ gốc gác quê quán và tên thật, chỉ biết rằng Sư họ Đỗ, xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa Cổ Sơn (Thanh Hóa), sau theo học đạo Thiền sư Phù Trì ở chùa Long Thọ, nổi tiếng là uyên thâm đức độ. Tương truyền rằng chính Sư đã dùng nghệ thuật phù sấm, làm cố vấn giúp vua Lê Đại Hành nắm quyền bính, dẹp yên được hỗn loạn trong triều cuối đời nhà Đinh, được vua Lê vô cùng trọng vọng. Năm 990 niên hiệu Hưng Thống thứ 2, Sư không bệnh mà viên tịch, thọ 76 tuổi, để lại cho đời các tác phẩm: “Bồ Tát sám hồi văn”, “Thơ tiếp Lý Giác”, và một bài kệ.

• **Thiền sư ĐẠI XÁ** (Canh Tý 1120): Thiền sư thuộc thế hệ thứ 10 dòng thiền Vô Ngôn Thông, nổi tiếng vào thời nhà Lý. Thế danh không rõ, chỉ biết Sư mang họ Hứa, quê ở phường Đông Tác (Thăng Long), xuất gia từ thuở nhỏ, theo học Thiền sư Đạo Huệ, chuyên tâm trì tụng kinh Hoa Nghiêm và Đà-la –ni của Bồ tát Phổ Hiền. Sư thường xõa tóc quên ăn, đi ở bất định, được các bậc vương công như Kiến Ninh Vương, và Thiên Cự Công Chúa (con gái vua Lý Anh Tông) tôn làm bậc thầy. Sư từng dựng chùa ở gò Hồ Nham núi Tuyên Minh để giáo hóa độ sanh, có rất đông học trò theo học đạo. Tục truyền rằng có vị thiền tăng nước Tống là Nham Ông cảm mộ danh tiếng của Sư mà lặn lội đường xa tìm đến thỉnh vấn, rồi tự chặt một ngón tay dâng lên để tỏ lòng thành. Vào ngày mùng 5 tháng 2 niên hiệu Trinh Phù thứ 5 đời Lý Cao Tông (1180), Sư đọc 2 bài kệ cho chúng đệ tử nghe, rồi viên tịch vào lúc canh năm, thọ 61 tuổi.

• **Thiền sư NGUYỄN THIỀU** (Bính Tý 1636): Sư họ Tạ, pháp danh Nguyễn Thiều, hiệu Hoán Bích, quê quán ở Triều Châu (Quảng Đông-Trung Quốc), thuộc đời pháp 13 dòng thiền Lâm Tế. Sư xuất gia năm lên 10 tuổi, thọ giới với Hòa thượng Khoáng Viên ở chùa Báo Tự. Đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1665), theo tàu buôn sang Việt Nam, Sư đến trú ở Quỳnh Ninh (Bình Định) rồi lập nên chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường dạy giáo lý. Sau, Sư ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, lên Xuân Kinh-Huế lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Sư phụng mệnh sang Trung Quốc để tìm mời các vị danh tăng như Hòa thượng Thạch Liêm (tác giả cuốn sách “Hải ngoại ký sự”) cùng các Hòa thượng Minh Hoàng, Từ Dung sang Việt Nam giảng pháp... Sư cũng mang về cho nước nhà được nhiều Kinh điển, cũng như Pháp tượng-Pháp khí. Năm Ất Mùi 1715, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi, được an táng trong khuôn viên chùa Quốc Ân (Huế) và được truy tặng là Hạnh Đoan Thiền Sư.

• **Thiền sư NHƯ TRỪNG** (Bính Tý 1696): Sư xuất thân là một vương công họ Trịnh, sinh quán ở Thanh Hóa, con của Tấn Quang Vương, thế danh là Trịnh Thập, tự Lâm Giác, hiệu là Cứu Sinh Thượng Sĩ, pháp hiệu Như Như. Khi tuổi vừa trưởng thành, được vua Lê Hy Tông gả cho con gái thứ tư, gia đình ra ở riêng tại tư dinh thuộc phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương. Phía sau tư dinh có một cái gò cao, một hôm ông cho người đào ao trên gò để thả cá vàng, khi đào sâu xuống thì thấy một cành sen lớn, cho đó là điềm lạ, liền cho “cải gia vi tự”, đặt tên chùa là Ly Trần Viện (sau đổi là Liên Tông Tự). Từ đó, Sư bắt đầu ăn chay niệm Phật, tham thiền nhập định. Khi được vua cho phép xuất gia, Sư lên núi Yên Tử làm lễ bái sư với thiền sư Chân Nguyên tại chùa Long Động, đến khi đắc pháp thì Sư trở về lại Ly Trần

Viện. Sau này, Sư còn lập thêm chùa Hộ Quốc ở vùng An Xá cùng huyện, và cả chùa Hàm Long ở Quế Dương (Bắc Ninh). Sư từ bỏ cõi trần vào năm 1733, khi ấy mới 37 tuổi.

• **Thiền sư MINH VI MẬT HẠNH** (Mậu Tý 1828): Sư quê quán không rõ, húy Minh Vi, thuộc đời thứ 38 dòng thiền Lâm Tế, thọ giới quy y với Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh tại chùa Giác Lâm ở xã Phú Thọ-huyện Tân Bình- dinh Phiên Trấn (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Năm 1852, Sư được Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh cử làm trụ trì chùa Giác Viên, có nhiệm vụ “ứng phú” cho chùa Giác Lâm vốn chỉ chuyên lo việc giáo pháp, không tiếp xúc với Phật tử. Năm Quý Tỵ 1839, nhận thấy sức khỏe suy yếu, Sư trao quyền trụ trì chùa Giác Viên cho sư đệ là Thiền sư Hoàng Ân, rồi nhập thất tu thiền. Đến giờ Thìn ngày 14 tháng 11 năm Mậu Tuất 1898, Sư quy tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 71 tuổi.

• **Thiền sư THANH HANH** (Canh Tý 1840): Sư quê quán ở làng Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), thế danh Nguyễn Thanh Đàm, pháp danh Thanh Hanh. Sư xuất gia năm lên 10 tuổi, tu học tại chùa Hòe Nhai, đến năm 1958 được gửi về Tổ đình Vĩnh Nghiêm (được xây dựng ở kinh đô Thăng Long từ đầu thế kỷ XI đời Lý Thái Tổ) thọ giáo với Thiền sư Tâm Viên, trở thành một vị Tỳ-kheo rường cột của Tổ đình. Năm 1900, kể từ khi Sư được cung thỉnh làm trụ trì Tổ đình, thay cho Hòa thượng Thanh Huyền đã viên tịch, Tổ đình ngày càng được khuếch trương lớn mạnh trở thành một ngôi chùa lớn tiếng thơm lan tỏa trong công cuộc hoằng dương Phật pháp, nên Sư được xưng tụng là Sư Tổ Vĩnh Nghiêm. Chính vì vậy mà sau năm 1954, một số Phật tử ở miền Bắc di cư vào Nam đã xây dựng tại Sài Gòn một ngôi đại tự lấy tên là Vĩnh Nghiêm (nằm trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa ngày nay), làm trụ sở hành đạo cho Phật tử thuộc Miền Vĩnh Nghiêm. Thiền sư Thanh Hanh viên tịch vào năm 1936, thọ 96 tuổi.

• **Thiền sư TỪ PHONG** (Giáp Tý-1864): Thiền sư quê ở huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, thế danh Nguyễn Văn Tường, xuất thân từ một gia đình nông dân chất phác. Năm 16 tuổi, chàng thanh niên tên Tường bỏ nhà lên chùa xin thế phát quy y, thọ giới với Thiền sư Minh Đạt. Một thời gian sau, khi đã thông hiểu kinh sách, Sư xuống chùa Giác Viên xin thọ giáo với Thiền sư Minh Khiêm Hoàng Ân, được ban pháp danh là Từ Phong, húy Như Nhãn. Năm 1887, một Phật tử ở Tân Hòa Đông (Phú Lâm) phát tâm bỏ đề xây dựng xong cả một ngôi chùa, rồi triệu thỉnh Thiền sư Hoàng Ân về trụ trì để truyền bá chánh pháp. Thiền sư Hoàng Ân đặt tên chùa là Giác Hải, cử Sư về trụ trì chùa này. Từ năm 1920 đến 1925, Thiền sư Từ Phong

đã xây dựng nên ngôi chùa Thiên Lâm ở thôn Gò Kén gần tỉnh Tây Ninh, chính ngôi chùa này là nơi đạo Cao Đài đã xin sư cho phép họ đến tạm trú trong khi chờ đợi xây dựng xong Thánh Thất ở Long Hoa Tây Ninh. Sư tuy học vấn không uyên thâm, nhưng đạo hạnh cao sáng, tinh tấn nhiệt tâm góp công rất lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ. Năm 1938, Sư viên tịch tại chùa Thiên Lâm, thọ 74 tuổi, được đồ chúng lập tháp thờ tại 2 chùa Giác Hải và Thiên Lâm.

• **Hòa thượng KHÁNH HÒA** (Bính Tý 1876): Sư họ Lê, thế danh không rõ, pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, nên thường được gọi là Hòa thượng Khánh Hòa, quê ở huyện Ba Tri- tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ Sư có theo học cụ Đồ Chiểu, đến năm 16 tuổi thì xuất gia thọ giáo Hòa thượng Long Triều tại chùa Kim Cang (Tân An- Long An). Sư từng được An Nam Phật Học Hội mời đến giảng kinh tại các chùa ở Long Khánh, Bình Định... và có mối thâm giao với cụ Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh Bác Hồ). Năm 1930, sau nhiều năm đi vận động chấn hưng Phật giáo nước nhà, Sư cùng các Hòa thượng và cư sĩ khác đứng ra thành lập Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội, xuất bản tạp chí Từ Bi Âm tại chùa Linh Sơn ở Sài Gòn. Ba năm sau, Sư cùng là một trong những người đứng ra thành lập Lương Xuyên Phật Học Hội tại Trà Vinh, xuất bản tạp chí Duy Tân Phật Học, đào tạo được nhiều danh tăng cho Phật giáo Việt Nam. Sư mất tại chùa Tuyên Linh (Bến Tre) vào năm 1947, được an táng tại đó, thọ 71 tuổi.

• **Hòa thượng THÍCH HUỆ QUANG** (Mậu Tý 1888): Sư quê quán ở huyện Ô Môn- tỉnh Cần Thơ, thế danh Nguyễn Văn Ân, pháp hiệu Huệ Quang, tự Thiên Hải. Sư xuất gia năm 1902 (14 tuổi) tu học tại chùa Long Thành (Trà Vinh), về sau trụ trì chùa Long Hòa. Trong khoảng thời gian 10 năm (từ 1919- 1929), Sư đã cũng các vị hòa thượng Khánh Hòa, Pháp Hải, Khánh Anh vận động và thành lập Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội, xuất bản tạp chí Từ Bi Âm tại chùa Linh Sơn ở Sài Gòn. Cũng từ đó, Sư làm Giảng sư kiêm Tổng lý Hội Lương Xuyên Phật Học tại Nam Kỳ. Năm 1945, Sư làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tại Miền Tây Nam Bộ. Năm 1953, Sư được Giáo hội Tăng già Việt Nam suy tôn làm Pháp chủ Giáo hội. Sau năm 1954, Sư tham gia các tổ chức vận động hòa bình, cơ sở đặt tại chùa Phật Quang ở Chợ Lớn-Sài Gòn. Năm 1956, Sư được suy cử chức Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam (Miền Nam), cùng lúc làm Chủ nhiệm Tập San Phật Giáo. Vào năm 1956, khi đi dự Hội nghị Phật giáo Thế giới tại Népal, trên đường trở về ghé thăm Ấn Độ, Sư lâm trọng bệnh mà mất tại bệnh viện Willintong ở New Delhi (ngày 03-12), thọ 69 tuổi, được an táng

tại vườn chùa A-Dục, cho đến năm 1964 thì được hỏa táng, hài cốt rước về quê hương.

• **Thiền sư MẬT THỂ** (Nhâm Tý 1912): Sư có nguyên quán ở Tổng Sơn-Thanh Hóa, sinh quán tại huyện Hương Thủy-tỉnh Thừa Thiên, thế danh Nguyễn Hữu Kê, pháp danh Tâm Nhất, pháp hiệu Mật Thể. Sư xuất gia năm 12 tuổi, tu học tại chùa Diệu Hi (Huế). Từ đó, Sư học qua các Thiền viện lớn ở Huế và nổi danh là một học tăng thông minh, được đặc cách theo học lớp Cao đẳng Phật học tại Thiền Viện Trúc Lâm, Tây Thiên khi tuổi chưa trưởng thành. Năm 1935, Sư được sang Trung Quốc tu học tại Phật học viện Tiêu Sơn. Năm 1941. Sư giảng dạy tại Phật học đường Lương Xuyên (Trà Vinh). Sau, Sư được cử làm trụ trì chùa Phổ Quang ở Huế, vừa tu vừa giảng dạy, đồng thời trước tác được công trình “Việt Nam Phật Giáo Sử Lược”- một công trình được xem là sớm nhất về lịch sử Phật giáo nước nhà. Sư từng tham gia 9 năm kháng chiến chống Pháp trên cương vị một tăng sĩ, từng làm Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thừa Thiên, cho đến khi hòa bình lập lại thì về sống tại Nghệ An. Trong thời gian này, Sư đã hoàn thành tác phẩm “Thế giới quan Phật giáo”. Năm 1961, Sư thanh thản đi về cõi Phật khi được 50 tuổi.

• **Sư Cô Diệu Quang**: Sư cô quê ở huyện Hương Thủy- tỉnh Thừa Thiên, thế danh Ngô Thị Thu Minh, pháp danh Diệu Quang. Khi còn là nữ sinh Trung học, vì mộ đạo Phật cô đã phát nguyện tu học Chánh pháp. Đến khi tốt nghiệp trường Sư phạm Nha Trang, cô xin xuất gia quy y thọ giới với Ni sư Diệu Hoa ở Vạn Thạnh Ni Tự -Thành phố Nha Trang. Vào ngày 15 tháng 8 năm 1963, để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, Sư cô đã tự thiêu tại Ninh Hòa, hưởng dương 27 tuổi. Hiện nay ở Thành phố Hồ Chí Minh có chùa Diệu Quang, và ở Thành phố Nha Trang có Ni viện lớn mang tên của vị Thánh Tử Vi Đạo này.

Đặc biệt, ngoài danh sách những vị thiền sư, danh tăng kể trên, có một nhân vật lịch sử không hề xuất gia đầu Phật, nhưng vẫn được kinh sách Phật giáo nước nhà nhắc đến như một vị danh tăng đã đóng góp rất nhiều trong công cuộc hoằng dương Chánh pháp, xin giới thiệu đó là:

• **LÝ PHẬT MÃ** (Canh Tý 1000): Tên húy là Đức Chính, quê ở Châu Cô Pháp (Bắc Ninh), nối ngôi vua cha là Lý Thái Tổ, lấy hiệu là Lý Thái Tông khi 28 tuổi. Ông là vị vua thông minh, có tài trị nước an dân, mở mang văn hóa, mang lại một thời thái bình thịnh vượng. Ông rất sùng thượng và am hiểu Phật giáo, ưu đãi tăng đạo, từng cho dựng hàng loạt 150 sở quán, xây tự



viện Từ Thị Thiên Phúc ở núi Tiên Du, thường lên núi ấy để vào tự viện tham vấn những yếu chỉ của đạo Thiền với Thiền sư Thiền Lão. Ông có để lại một bài thơ nổi tiếng “Truy tán Thiền sư Tỳ-Ni-Đa Lưu-Chi” (Sư tổ khởi đầu Thiền tông nước Nam), và bài “Thị chư Thiền Lão tham vấn Thiền chi”. Năm 1054, ở ngôi được 26 năm thì ông mất, hưởng dương 54 tuổi.

*Tâm Không- Vĩnh Hữu*  
(Sưu tầm & biên soạn)

---o0o---

**HẾT**